UBND ĐẶC KHU LÝ SƠN **PHÒNG KINH TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 162 /TTr - PKT	*Lý Sơn, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Quyết định thu hồi đất để thực hiện Phần mở rộng Bể chứa nước số 1, phần điều chỉnh Bể chứa nước số 3 (lần 2) và Hệ thống đường ống dẫn nước thuộc dự án: Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn

Kính gửi: Chủ tịch UBND đặc khu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị Quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Quảng Ngãi số: 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; số 122/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 Ban hành quy định trình tự thủ tục hành chính về đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; số 385/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn;

Căn cứ Quyết định số 1715/QĐ-UBND ngày 27/10/2026 của Chủ tịch UBND đặc khu Lý Sơn về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Phần mở rộng Bể chứa nước số 1, phần điều chỉnh Bể chứa nước số 3 (lần 2) và Hệ thống đường ống dẫn nước thuộc dự án: Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn.

Theo đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tại Tờ trình số 62/TTr-BQLDA ngày 27/10/2026 về việc ban hành Quyết định thu hồi đất để thực hiện Phần mở rộng Bể chứa nước số 1, phần điều chỉnh Bể chứa nước số 3 (lần 2) và Hệ thống đường ống dẫn nước thuộc dự án: Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn

Phòng Kinh tế kính trình Chủ tịch UBND đặc khu ban hành Quyết định thu hồi đất của 63 hộ gia đình, cá nhân, 01 tổ chức để thực hiện Phần mở rộng Bể chứa nước số 1, phần điều chỉnh Bể chứa nước số 3 (lần 2) và Hệ thống đường ống dẫn nước thuộc dự án: Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn, với diện tích 1.134,1m^2 *(Bằng chữ: Một ngàn một trăm ba mươi bốn phẩy một mét vuông).*

(Có danh sách hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có đất bị thu hồi kèm theo)

Kính trình Chủ tịch UBND đặc khu Lý Sơn, xem xét quyết định để có cơ sở thực hiện các bước tiếp theo./.

Nơi nhận:
- UBND đặc khu;
- Ban Quản lý DAĐTXD đặc khu;
- TP; PTP Kinh tế
- Lưu VT.

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
ĐẶC KHU LÝ SƠN - T.QUẢNG NGÃI

Huỳnh Minh Hùng

DANH SÁCH TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ ĐẤT BỊ THU HỒI PHẦN MỞ RỘNG BỂ SỐ 1, ĐIỀU CHỈNH BỂ SỐ 3 (LẦN 2) VÀ HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC DỰ ÁN: HỆ THỐNG TRỮ NƯỚC SINH HOẠT TƯỚI TIẾT KIỆM CHO NÔNG NGHIỆP ĐẢO LÝ SƠN

Địa điểm: An Vĩnh, An Hải đặc khu Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Tờ trình số 162/TTr-PKT ngày 29/10/2026 của Phòng Kinh tế)

STT	Họ và tên	Tờ bản đồ huyện Lý Sơn	Số thửa	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Địa chỉ
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Hộ ông Phạm Ngọc Thanh và bà Hồ Thị Mỹ Lệ	23	44	252,1	8,1	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
2	Hộ bà Nguyễn Thị Minh	23	45	170,3	8,7	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
3	Hộ ông Nguyễn Giỏi và bà Lê Thị Tuân	23	46	187,5	8,6	HNK	Thôn Tây An Hải
4	Hộ ông Lê Bảy và bà Trần Thị Lắm	23	48	174,5	11,3	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
5	Hộ bà Dương Thị Hạnh	47	510	285,3	5	HNK	Thôn Tây An Hải
6	Bà Nguyễn Thị Dung	47	539	725,6	4,7	HNK	Thôn Đông An Hải
		48	260	444,4	6,5	HNK	
7	Hộ ông Dương Giáp và bà Võ Thị Phúc	47	540	339	2,4	HNK	Thôn Đông An Hải
8	Hộ ông Nguyễn Văn Nga và bà Huỳnh Thị Hạnh	47	542	287,1	6,1	HNK	Thôn Tây An Hải
9	Hộ ông Mai Đình Trọng và bà Lê Thị Mỹ	47	543	432,6	3,1	HNK	Thôn Đông An Hải
10	Hộ ông Lê Lý và bà Nguyễn Thị Bạch Cúc	47	544	609,1	8,5	HNK	Thôn Đông An Hải
11	Nguyễn Thị Thùy Dương	47	546	419,8	5,6	HNK	Phường Long Bình, TP Hồ Chí Minh
12	Hộ ông Bùi Văn Trì và bà Võ Thị Thường	53	103	550,9	5,2	HNK	Thôn Tây An Hải
13	Hộ ông Nguyễn Văn Danh và bà Bùi Thị Dung	53	165	425,1	5,4	HNK	Thôn Tây An Hải
14	ông Vũ Xuân Tuấn	53	166	268,3	4,5	HNK	Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội
15	ông Nguyễn Văn Thảo	54	1	639	8,5	HNK	Phường Hạnh Thông, TP Hồ Chí Minh
16	hộ ông Trần Văn Ngũ	17	204	249,2	11	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
17	Hộ bà Phạm Thị Biết	17	206	377,1	5	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
18	Hộ ông Phạm Văn Bé và bà Ngô Thị Do	17	207	689,2	9,6	HNK	Thôn Đông An Vĩnh

19	Hộ ông Phạm Vĩnh và bà Ngô Thị Tùng	17	208	236,8	2,8	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
20	Hộ ông Nguyễn Văn Hùng và bà Bùi Thị Bích	17	214	302,6	6,1	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
		17	215	611	3,2	HNK	
21	Hộ ông Võ Thành Xuân và bà Nguyễn Thị Mai	17	259	274,3	4,8	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
		18	5	287	4	HNK	
		18	7	337,9	3,6	HNK	
22	Hộ ông Phạm Văn Trí và bà Trương Thị Tiến	17	262	295,1	4,3	HNK	Thôn Tây An Vĩnh
23	Hộ bà Võ Thị Lài	17	263	632,7	1,2	HNK	Thôn Tây An Vĩnh
24	bà Phan Thị Sinh	17	270	592,1	14,2	HNK	Thôn Tây An Vĩnh
		17	307	436,1	0,4	HNK	
		16	347	512,5	9,4	HNK	
25	Hộ ông Phạm Văn Lành và bà Nguyễn Thị Văn	18	12	289,5	11,1	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
26	Hộ ông Trương Văn Sự và bà Võ Thị Hạnh	18	13	282,2	7,7	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
		18	14	400,2	8,6	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
27	Hộ bà Mai Thị Sung	18	15	225	4,5	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
28	Hộ bà Trần Thị Mưu	18	16	196,8	3,8	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
29	Hộ ông Nguyễn Tập và bà Võ Thị Lịch	18	23	429,8	4,8	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
30	Hộ ông Phạm Hửu Hiền và bà Trần Thị Thương	18	24	390,8	3,9	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
31	Hộ ông Nguyễn Văn Tánh và bà Phạm Thị Nga	18	37	628,8	7,3	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
32	Hộ ông Nguyễn Sánh và bà Đặng Thị Phường	18	38	296,4	7,5	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
33	Hộ ông Võ Tấn Công và bà Nguyễn Thị Dưỡng	18	53	589,5	5,4	HNK	Thôn Tây An Vĩnh
34	Hộ ông Trần Danh và bà Phạm Thị Bảo	18	54	325,7	3,1	HNK	Thôn Tây An Vĩnh
35	Hộ ông Võ Hiển Minh và bà Nguyễn Thị Đào	18	55	637,6	6,9	HNK	Thôn Tây An Vĩnh
36	Hộ ông Phạm Văn Thành và bà Lê Thị Tường	23	10	321,7	5,9	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
37	Hộ ông Lê Thanh Hải và bà Lê Thị Thu	23	11	154,8	5,2	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
38	Ông Lê Văn Hùng và bà Lê Thị Lanh	23	12	375,2	4	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
39	Hộ ông Lê Văn Long và bà Nguyễn Thị Lên	23	13	455,2	4,8	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
40	Hộ ông Trần Nguyên và bà Lê Thị Lang	23	42	226,2	1,6	HNK	
		17	461	247,4	11,4	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
41	Hộ ông Nguyễn Văn Thành và bà Huỳnh Thị Tiếp	23	41	226,3	2,3	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
42	Hộ ông Nguyễn Tiêu và bà Võ Thị Muỗn	15	611	152,5	6,6	HNK	Thôn Tây An Vĩnh
43	Hộ ông Võ Dấu và bà Phan Thị Lề	15	612	545,2	2,9	HNK	Thôn Tây An Vĩnh
44	Hộ ông Phạm Văn Hiệp và bà Võ Thị Vinh	15	675	70,6	1,1	HNK	Thôn Đông An Vĩnh

45	Hộ bà Đặng Thị Phải	15	676	97,1	2,2	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
46	Hộ ông Phạm Quang Mùa	15	677	114,3	1,7	HNK	Thôn Tây An Vĩnh
47	Hộ ông Nguyễn Đúng	15	678	303	4,9	HNK	Thôn Tây An Vĩnh
48	Bà Bùi Thị Mạnh	16	299	395	3,1	HNK	Thôn Tây An Hải
49	Hộ ông Trần Văn Trọng và bà Nguyễn Thị Phi	16	303	685,1	5,8	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
50	hộ ông Nguyễn Nái và bà Lê Thị Sáu	16	346	609,8	6	HNK	Thôn Tây An Vĩnh
51	Hộ ông Võ Xuân Nên và bà Đinh Thị Chí	16	351	112,1	1,8	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
52	Hộ ông Bùi Văn Ba và bà Hồ Thị Thơm	16	352	159,1	1,5	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
53	Hộ ông Lê Thay và bà Trần Thị Chắc	16	389	226,1	5	HNK	Thôn Tây An Vĩnh
54	Hộ ông Trần Thanh Tùng và bà Nguyễn Thị Mỹ Dung	16	390	454,8	9,8	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
55	Bà Trần Thị Chín (vợ Trần Phúc Sinh)	16	403	325,1	7	HNK	Thôn Tây An Vĩnh
56	Hộ ông Lê Có và bà Bùi Thị nhẫm	16	404	393,2	13,8	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
57	Hộ ông Mai Văn Lập và bà Dương Thị Bích	17	220	521,4	0,5	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
58	Hộ ông Lê Trì ì và bà Võ Thị Ca	17	221	455,6	2,2	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
59	Hộ ông Nguyễn Anh Vũ và bà võ Thị Hồng	17	271	379,2	2,2	HNK	Thôn Tây An Vĩnh
60	Hộ ông Võ Xuân Giáp và bà Nguyễn Thị Ngự	17	495	318,7	1,2	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
61	Hộ ông Ngô Thêm và bà Võ Thị Thiện	15	809	189	10,7	HNK	Thôn Tây An Vĩnh
62	Hộ bà Võ Thị Trinh	21	64	352,7	10,8	HNK	Thôn Đông An Vĩnh
63	Hộ ông Nguyễn Có và bà Trần Thị Lắm	16	418	56,7	10,9	HNK	Thôn Tây An Vĩnh
64	UBND đặc khu	53	167	41,2	12,4	HNK	
		53	637	246,8	68,5	DGT	
		46	46,1	32,7	6,8	DGT	
		47	738	1941,9	0,6	DGT	
		47	739	316,3	58,6	DGT	
		48	326	117	2,1	DGT	
		54	935	389	16,7	DGT	
		16	517	121,7	3,9	DTL	
		16	518	41,6	5	DTL	
		16	519	394,3	3	DGT	
		16	16,1	1211,9	1,7	DGT	
		16	16,2	1946,1	51,9	DGT	
		17	527	172,2	22	DGT	
		17	528	1281,5	90,9	DGT	
		17	529	52,9	0,5	DTL	
		23	681	114,2	1,2	DGT	
		21	1107	201,7	21,6	DTL	
		22	920	245,9	12,1	DGT	
		18	69	16,1	1,9	DGT	
		18	70	130	1,1	DGT	
		18	71	52,7	4,9	DGT	
		15	1039	2504	62,7	DGT	

		11	207	19874,8	280,7	RSX	
	Tổng cộng			**57.106,1**	**1.134,1**		